

MỤC 1: Thông tin về chất/hỗn hợp chất và về công ty/doanh nghiệp

1.1. Nhận dạng sản phẩm

Hình thức sản phẩm : Mixture
Tên thương mại : Rubio Monocoat Accelerator - component B
UFI : YM00-P0D6-F006-F5MW

1.2. Ứng dụng thích hợp của chất hay hỗn hợp chất và các ứng dụng không được khuyến cáo

1.2.1. Ứng dụng thích hợp

Dành cho công chúng rộng rãi

1.2.2. Ứng dụng không khuyến cáo

Hiện chưa có thông tin bổ sung

1.3. Thông tin về nhà cung cấp phiếu an toàn hóa chất

Muylle Facon B.V.B.A. - Rubio Monocoat
Ambachtenstraat 58
B 8870 Izegem
Belgium
T +32 (0) 51 30 80 54, F +32 (0) 51 30 99 78
info@rubiomonocoat.com, www.rubiomonocoat.com

1.4. Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 2: Nhận dạng nguy hiểm

2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

Phân loại theo quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Độc tính cấp tính (hít: bụi, sương), Nhóm 4 H332

Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1 H317

Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Kích ứng đường hô hấp H335

Toàn bộ nội dung của các tuyên bố H- và EUH (Mối Nguy hại Châu Âu): xem mục 16

Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường

Hiện chưa có thông tin bổ sung

2.2. Nội dung nhãn

Ghi nhãn theo đúng quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Hình đồ cảnh báo nguy hiểm (CLP) :



GHS07

Từ cảnh báo (CLP) : Cảnh báo
Chứa : Hexamethylene diisocyanate oligomers
Từ cảnh báo (CLP) : H317 - Có thể gây ra dị ứng trên da.
H332 - Gây hại trong trường hợp hít phải.
H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Rubio Monocoat Accelerator - component B

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Thông báo phòng ngừa (CLP)	: P102 - Bảo quản tránh xa tầm tay của trẻ em. P261 - Tránh hít sương, khí dung. P271 - Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc tại nơi có thông gió tốt. P272 - Không đem quần áo làm việc đã bị phơi nhiễm ra khỏi ngoài khu vực làm việc. P280 - Mang găng cách nhiệt chống lạnh, bảo hộ mắt. P302+P352 - TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa lại với thật nhiều xà phòng và nước. P501 - Thái bỏ chất chứa bên trong/bao bì chứa đựng tại điểm thu gom rác thải nguy hiểm hoặc đặc biệt, theo quy định địa phương, khu vực, quốc gia và/hoặc quốc tế.
Câu EUH	: EUH204 - Có chứa isocyanate. Có thể gây dị ứng.

Quy định của các nước Bắc Âu

Vương quốc Đan Mạch

Mã MAL : 0-3

2.3. Các mối nguy hiểm khác

Contains no PBT and/or vPvB substances ≥ 0.1% assessed in accordance with REACH Annex XIII

Thành phần	
Hexamethylene diisocyanate oligomers (28182-81-2)	Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII
1,6-diisocyanatohexane (822-06-0)	Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII

Hỗn hợp không chứa (các) chất có trong danh mục được lập theo Điều 59(1) của quy định về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất (REACH) vì có các tính chất gây rối loạn nội tiết, hoặc (các) chất không được nhận biết là có các tính chất gây rối loạn nội tiết theo tiêu chí trong Quy định Ủy quyền của Ủy ban (EU) 2017/2100 hoặc Quy định Ủy ban (EU) 2018/605 ở nồng độ bằng hoặc lớn hơn 0,1 %

MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

3.1. Đơn chất

Không áp dụng được

3.2. Hỗn hợp chất

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]
Hexamethylene diisocyanate oligomers	Số CAS: 28182-81-2 Số EC: 931-274-8 Số REACH: 01-2119485796-17	~ 100	Acute Tox. 4 (Hít phải: bụi, sương), H332 (ATE=0,39 mg/l/4h) Skin Sens. 1, H317 STOT SE 3, H335
1,6-diisocyanatohexane	Số CAS: 822-06-0 Số EC: 212-485-8 Số đăng ký EC: 615-011-00-1 Số REACH: 01-2119457571-37	< 0,1	Acute Tox. 3 (Hít), H331 Eye Irrit. 2, H319 STOT SE 3, H335 Skin Irrit. 2, H315 Resp. Sens. 1, H334 Skin Sens. 1, H317

Giới hạn nồng độ đặc biệt:

Tên	Nhận dạng sản phẩm	Giới hạn nồng độ đặc biệt
1,6-diisocyanatohexane	Số CAS: 822-06-0 Số EC: 212-485-8 Số đăng ký EC: 615-011-00-1 Số REACH: 01-2119457571-37	(0,5 ≤ C ≤ 100) Skin Sens. 1; H317 (0,5 ≤ C ≤ 100) Resp. Sens. 1; H334

Toàn bộ nội dung của các tuyên bố H- và EUH (Mối Nguy hại Châu Âu): xem mục 16

Rubio Monocoat Accelerator - component B

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

MỤC 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

4.1. Biện pháp sơ cứu

- | | |
|---|--|
| Sơ cứu tổng quát | : Mang theo chai đựng hoặc nhãn hàng sản phẩm nếu đến gặp bác sĩ. Liên hệ với bác sĩ để được tư vấn/theo dõi nếu bạn cảm thấy không khỏe. Never give anything by mouth to an unconscious person. |
| Sơ cứu trong trường hợp hít phải | : Remove victim to fresh air and keep at rest in a position comfortable for breathing. Get immediate medical advice/attention. |
| Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da | : TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI DA: rửa lại với thật nhiều nước và xà phòng. |
| Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt | : In case of contact with eyes, rinse immediately with plenty of water and seek medical advice. Tháo kính sát trùng nếu có và nếu có thể tháo dễ dàng. Tiếp tục rửa. |
| Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải | : Give nothing to drink. Do NOT induce vomiting. (Irritation of the stomach possible.) Ask for medical advice. |

4.2. Các triệu chứng và tác dụng chính, cấp tính và trì hoãn

- | | |
|---|--|
| Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với da | : Repeated exposure may cause sensitization due to an allergic reaction of the skin. |
| Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với mắt | : Risk of serious damage to eyes. |
| Triệu chứng/tác dụng sau khi nuốt phải | : May cause lung damage if swallowed. |

4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

5.1. Phương tiện cứu hỏa

- | | |
|-----------------------------------|-------------------------------------|
| Suitable extinguishing media | : Dry powder. Foam. Carbon dioxide. |
| Tác nhân tiêu hủy không tương ứng | : Do not use water jet. |

5.2. Nguy hiểm đặc biệt từ chất hay hỗn hợp chất

- | | |
|--|--|
| Nguy cơ hỏa hoạn | : On heating/burning: release of harmful gases/vapours. Chất lỏng bắt cháy. |
| Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp có hỏa hoạn | : Nitrogen oxides. Carbon dioxide. Carbon monoxide. fume. hydrogen cyanide; hydrocyanic acid. izoxianat. |

5.3. Khuyến cáo cho nhân viên cứu hỏa

- | | |
|----------------------------------|--|
| Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn | : Thiết bị thở độc lập. Complete protective clothing. Do not enter fire area without proper protective equipment, including respiratory protection. |
| Các thông tin khác | : Avoid contact of substance with water. Use water moderately and if possible collect or contain it. Exercise caution when fighting any chemical fire. |

MỤC 6: Biện pháp xử lý trong trường hợp đổ tràn

6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

- | | |
|-------------------|---|
| Thiết bị bảo hộ | : Nitrile-rubber protective gloves. |
| Biện pháp cấp cứu | : Tránh tiếp xúc với mắt, da hoặc quần áo. Ventilate spillage area. |

6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

- | | |
|-------------------|---|
| Thiết bị bảo hộ | : Thiết bị thở độc lập. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân là bắt buộc. Protective gloves. Safety glasses. |
| Biện pháp cấp cứu | : Ventilate area. |

6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Do not allow water (or moist air) contact with this material. Prevent entry to sewers and public waters. If the product contaminates lakes, rivers or sewages, inform competent authorities in accordance with local regulations.

6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

- | | |
|--------------|---------------------------------|
| Dùng để chứa | : Thu hồi sản phẩm bị vương đổ. |
|--------------|---------------------------------|

Rubio Monocoat Accelerator - component B

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Quy trình làm sạch	: Liquid is absorbed with granules or similar. Collect in suitable containers. Rinse thoroughly with water. Further handling of spillage - see point 13.
Các thông tin khác	: See Section 1. See Section 8.2.

6.4. Tham khảo tại các mục khác

Để biết thêm chi tiết, tham khảo mục 8 "Giới hạn tiếp xúc-an toàn cá nhân".

MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

Precautions for safe handling	: Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân là bắt buộc.
Biện pháp vệ sinh	: Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên. Wash hands and face before break and at end of works. Remove contaminated clothing and protective equipment before entering eating areas.

7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

Biện pháp kỹ thuật	: The floor of the depot should be impermeable and designed to form a water-tight basin.
Điều kiện lưu trữ	: Store in dry, cool, well-ventilated area. Protect material from direct sunlight. Store in tightly closed packings. Do not allow product to spread into the environment. Do not re-use empty containers.
Sản phẩm không tương hợp	: Containers which are opened should be properly resealed and kept upright to prevent leakage.
Nhiệt độ lưu trữ	: $\geq 5 - \leq 35$ °C

7.3. Ứng dụng đặc biệt cuối cùng

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

8.1.1 Các chỉ số giới hạn sinh học và phơi nhiễm nghề nghiệp quốc gia

1,6-diisocyanatohexane (822-06-0)	
Bi - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Diisocyanate d'hexaméthylène # Hexamethyleendi-isocyanat
Limit value [mg/m³]	0,034 mg/m³
Limit value [ppm]	0,005 ppm
dẫn chiếu pháp quy	Koninklijk besluit/Arrêté royal 11/05/2021
Vương quốc Đan Mạch - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Hexamethyleendiisocyanat
Grænseværdie (langvarig) (mg/m³)	0,035 mg/m³
Grænseværdie (langvarig) (ppm)	0,005 ppm
Grænseværdie (kortvarig) (mg/m³)	0,07 mg/m³
Grænseværdie (kortvarig) (ppm)	0,01 ppm
Thụy Sĩ - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Hexamethylendiisocyanat
Chú thích	B
Nhận xét	Der Stoff kann gleichzeitig als Dampf und Aerosol vorliegen
Thụy Sĩ - BAT (BLV)	
Tên dùng	Hexamethylendiamin (nach Hydrolyse)

Rubio Monocoat Accelerator - component B

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

1,6-diisocyanatohexane (822-06-0)	
BAT (BLV)	15 µg/g creatinine
Hợp Chung Quốc Hoa Kỳ - ACGIH - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Hexamethylene diisocyanate
ACGIH TWA (ppm)	0,005 ppm (IFV - Inhalable fraction and vapor)
Nhận xét (ACGIH)	TLV® Basis: URT irr; resp sens. Notations: BEI
dẫn chiếu pháp quy	ACGIH 2023
Hợp Chung Quốc Hoa Kỳ - ACGIH - Biological Exposure Indices	
Tên dùng	1,6-HEXAMETHYLENE DIISOCYANATE
Chỉ số sinh học phơi nhiễm (BEI)	15 µg/g creatinine Parameter: 1,6-Hexamethylene diamine (with hydrolysis) - Medium: urine - Sampling time: End of shift
dẫn chiếu pháp quy	ACGIH 2023

8.1.2. Quy trình giám sát khuyến nghị

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.1.3. Hình thành các chất gây ô nhiễm không khí

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.1.4. DNEL (Mức không ảnh hưởng) và PNEC (Nồng độ dự báo không gây tác động)

Hexamethylene diisocyanate oligomers (28182-81-2)	
DNEL/DMEL (Người lao động)	
Cấp tính - tác dụng tại chỗ, qua đường hô hấp	1 mg/m³
Kéo dài - tác dụng tại chỗ, đường hô hấp	0,5 mg/m³
PNEC (Nước)	
PNEC aqua (nước ngọt)	0,127 mg/l
PNEC aqua (nước biển)	0,0127 mg/l
PNEC aqua (gián đoạn, nước ngọt)	1,27 mg/l
PNEC (Cặn)	
PNEC cặn (nước ngọt)	0,2667 mg/kg khối lượng cặn
PNEC (Đất)	
PNEC đất	0,0532 mg/kg khối lượng cặn
PNEC (STP)	
PNEC trạm xử lý nước thải	38,28 mg/l
1,6-diisocyanatohexane (822-06-0)	
DNEL/DMEL (Người lao động)	
Cấp tính - tác dụng toàn thân, qua đường hô hấp	0,07 mg/m³
Cấp tính - tác dụng tại chỗ, qua đường hô hấp	0,07 mg/m³
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường hô hấp	0,035 mg/m³
Kéo dài - tác dụng tại chỗ, đường hô hấp	0,035 mg/m³
PNEC (Nước)	
PNEC aqua (nước ngọt)	0,0774 mg/l
PNEC aqua (nước biển)	0,00774 mg/l

Rubio Monocoat Accelerator - component B

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

1,6-diisocyanatohexane (822-06-0)	
PNEC aqua (gián đoạn, nước ngọt)	0,774 mg/l
PNEC (Cặn)	
PNEC cặn (nước ngọt)	0,001334 mg/kg khối lượng cân
PNEC cặn (nước biển)	0,01334 mg/kg khối lượng cân
PNEC (Đất)	
PNEC đất	0,0026 mg/kg khối lượng cân
PNEC (STP)	
PNEC trạm xử lý nước thải	8,42 mg/l

8.1.5. Phân nhóm kiểm soát

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2. Kiểm soát tính nổ

8.2.1. Kiểm tra kỹ thuật theo quy định

Kiểm tra kỹ thuật theo quy định:

Mang máy hỗ trợ hô hấp thích hợp trong suốt quá trình phun xịt.

8.2.2. Thiệt bị bảo vệ cá nhân

8.2.2.1. Bảo vệ mắt và mặt

Bảo vệ mắt			
Loại	Ứng dụng	Characteristics	Tiêu chuẩn
Safety glasses	Droplet	With side shields	EN 166

8.2.2.2. Skin protection

Bảo vệ da và cơ thể:

Wear anti-static discharges clothing and shoes. Foresee ground with earth

Bảo vệ tay					
Loại	Material	Permeation	Thickness (mm)	Penetration	Tiêu chuẩn
găng cách nhiệt chống lạnh	Nitrile rubber (NBR)	5 (> 240 phút)	>0,3		EN 374-2

Bảo vệ da khác

Quần áo bảo hộ - lựa chọn vật liệu:

Impervious footwear must be worn

8.2.2.3. Bảo vệ đường hô hấp

Bảo vệ đường hô hấp:

Usually not necessary. In case of insufficient ventilation or spraying: Use approved mask with particle filter P2 (EN149). The filters have a limited service life (must be changed). Read the manufacturer's instructions.

Bảo vệ đường hô hấp			
Device	Loại lọc	Điều kiện	Tiêu chuẩn
approved mask with particle filter P2	Loại P2		EN 149

8.2.2.4. Môi nguy hiểm về nhiệt

Hiện chưa có thông tin bổ sung

Rubio Monocoat Accelerator - component B

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

8.2.3. Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường

Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường:

Try to prevent the material from entering drains or water courses.

Các thông tin khác:

Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên.

MỤC 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học chủ đạo

Trạng thái vật lý	: Chất lỏng
Màu sắc	: colourless.
Hình dạng	: Liquid.
Mùi đặc trưng	: characteristic.
Ngưỡng mùi	: Không có
Điểm nóng chảy	: < -20 °C
Điểm đông đặc	: Không có
Điểm sôi	: > 150 °C
Tính dễ bắt lửa	: Không có
Giới hạn nổ	: Không có
Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới	: Không có
Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên	: Không có
Điểm cháy	: > 228 °C Closed cup
Nhiệt độ tự cháy	: Không có
Nhiệt độ phân hủy	: Không có
pH	: 不适用
Độ nhớt, động học	: Không có
Độ nhớt, động lực	: ≈ 600 mPa·s 25°C
Độ hòa tan	: Reacts with water.
Log Kow	: Không có
Áp suất hóa hơi	: Không có
Áp suất hơi ở 50°C	: Không có
Mật độ	: 1,1 kg/l
Mật độ tương đối	: Không có
Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C	: Không có
Đặc điểm hạt	: Không áp dụng được

9.2. Các thông tin khác

9.2.1. Thông tin liên quan đến các cấp nguy hiểm vật lý

Hiện chưa có thông tin bổ sung

9.2.2. Các đặc điểm an toàn khác

Lượng VOC : 0 g/l

MỤC 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Phản ứng

No specific measures identified.

10.2. Tính ổn định hóa học

Stable under normal conditions. See Section 7.

10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

Stable under normal conditions of use.

10.4. Điều kiện cần tránh

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp có hỏa hoạn.

Rubio Monocoat Accelerator - component B

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

10.5. Chất không tương hợp

alcohols. Acids. Bases.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

carbon oxides (CO and CO2). nitrogen oxides (NOx).

MỤC 11: Thông tin về độc tính

11.1. Thông tin về các cấp nguy hiểm như được định nghĩa trong Quy định (EC) số 1272/2008

Độc cấp tính (qua đường tiêu hóa)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Độc cấp tính (qua da)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Độc cấp tính (qua đường hô hấp)	: Hít:bụi,sương mù: Gây hại trong trường hợp hít phải.

Rubio Monocoat Accelerator - component B	
ATE CLP (bụi, sương)	1,5 mg/l/4h
Hexamethylene diisocyanate oligomers (28182-81-2)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	> 2500 mg/kg OECD 423 (female)
LD50 qua da thỏ	> 2000 mg/kg OECD 402
LD50 qua da thỏ	> 2000 mg/kg
LC50 Hít - Chuột (Bụi/Sương)	0,39 mg/l/4h OECD 403 (female)
1,6-diisocyanatohexane (822-06-0)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	959 mg/kg bodyweight OECD 401
LD50 qua da thỏ	> 7000 mg/kg thể trọng
LD50 qua da thỏ	> 7000 mg/kg bodyweight OECD 402
LC50 Hít - Chuột	0,124 mg/l/4h OECD 403

Ấn mồn da/kích ứng da	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng) pH: 不适用
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng) pH: 不适用
Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da	: Có thể gây ra dị ứng trên da.
Tính gây đột biến trên các tế bào mầm	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Khả năng gây ung thư	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Mức độc tính trên khả năng sinh sản	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	: Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Hexamethylene diisocyanate oligomers (28182-81-2)	
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
1,6-diisocyanatohexane (822-06-0)	
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Rubio Monocoat Accelerator - component B

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại) : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

1,6-diisocyanatohexane (822-06-0)	
NOAEC (hô hấp, chuột, khí, 90 ngày)	0,005 ppmv/6h/ngày

Nguy cơ khi hít phải : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

11.2. Thông tin về các mối nguy hiểm khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 12: Thông tin về sinh thái

12.1. Độ độc tính

Sinh thái - tổng quát : The product does not have any adverse effects on the aquatic organisms.
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp) : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn) : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

Hexamethylene diisocyanate oligomers (28182-81-2)	
LC50 cá 1	8,9 mg/l Brachydanio rerio
EC50 Daphnia 1	127 mg/l Daphnia magna (48h static / EU C.2)
EC50 các sinh vật thủy sinh 1	3828 mg/l Activated sludge, 3h, OECD 209 method
EC50 các sinh vật thủy sinh 2	> 1000 mg/l Scenedesmus subspicatus, 72h, DIN 38412
ErC50 (tảo)	> 1000 mg/l Desmodesmus subspicatus (72h)

1,6-diisocyanatohexane (822-06-0)	
EC50 các sinh vật thủy sinh 1	842 mg/l Bakterie (3h)
EC50 72h - Tảo [1]	> 77,4 mg/l
ErC50 (tảo)	> 77,4 mg/l Desmodesmus subspicatus (72h)
NOEC mạn tính tảo	11,7 mg/l Desmodesmus subspicatus (72h)

12.2. Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Hexamethylene diisocyanate oligomers (28182-81-2)	
Phân hủy sinh học	1 % (28 days)

1,6-diisocyanatohexane (822-06-0)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Not readily biodegradable.
Phân hủy sinh học	42 % (28 days)

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Hexamethylene diisocyanate oligomers (28182-81-2)	
BCF cá 1	3,2 mg/l

1,6-diisocyanatohexane (822-06-0)	
BCF cá 1	58 mg/l
Log Pow	1,08 (QSAR)
Khả năng tích lũy sinh học	Slightly bioaccumulative.

Rubio Monocoat Accelerator - component B

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

12.4. Tính lưu động dưới đất

Hexamethylene diisocyanate oligomers (28182-81-2)	
Log Koc	7,8
1,6-diisocyanatohexane (822-06-0)	
Log Koc	5861

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.6. Các tính chất gây rối loạn nội tiết

Các phản ứng có hại đến môi trường do tính chất gây rối loạn nội tiết : Hỗn hợp không chứa (các) chất có trong danh mục được lập theo Điều 59(1) của quy định về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất (REACH) vì có các tính chất gây rối loạn nội tiết, hoặc (các) chất không được nhận biết là có các tính chất gây rối loạn nội tiết theo tiêu chí trong Quy định Ủy quyền của Ủy ban (EU) 2017/2100 hoặc Quy định Ủy ban (EU) 2018/605 ở nồng độ bằng hoặc lớn hơn 0,1 %

12.7. Các tác dụng có hại khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 13: Được xem như dành cho cho xử lý phân hủy

13.1. Phương pháp xử lý chất thải

Danh sách mã chất thải Châu Âu (LoW) : 08 05 01* - isoxyanat thải
mã H : Auto detect - Auto detect

MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với ADR / IMDG / IATA / ADN / RID

ADR	IMDG	IATA	ADN	RID
14.1. Số UN hoặc số ID				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.2. Tên mã UN				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.4. Phân nhóm đóng gói				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.5. Nguy cơ môi trường				
Nguy hiểm cho môi trường: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không Ô nhiễm biển: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không
Không có thông tin bổ sung				

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

Vận chuyển bằng đường bộ : Không áp dụng được
Quy định về vận chuyển (ADR)

Rubio Monocoat Accelerator - component B

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Vận chuyển đường biển Quy định về vận chuyển (IMDG)	: Không áp dụng được
Vận chuyển đường hàng không Quy định về vận chuyển (IATA)	: Không áp dụng được
Vận chuyển bằng đường thủy Không có thông tin	
Vận chuyển đường tàu hỏa Quy định về vận chuyển (RID)	: Không áp dụng được

14.7. Vận tải biển hàng rời theo các văn kiện IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được

MỤC 15: Thông tin hợp pháp

15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

15.1.1. Quy định EU

- Không chứa (các) chất liệt kê trên Phụ lục XVII (Các Điều kiện Hạn chế) của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)
- Không chứa (các) chất liệt kê trên Danh sách Ứng viên của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)
- Không chứa (các) chất liệt kê trên Phụ lục XIV (Danh sách Cấp phép) của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)
- Không chứa (các) chất liệt kê trên danh mục PIC (Đồng thuận được Thông báo Trước) (Quy định Liên minh Châu Âu 649/2012 liên quan đến xuất khẩu và nhập khẩu hóa chất nguy hiểm)
- Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách POP (các Chất ô nhiễm Hữu cơ Khó phân hủy) (Quy định Liên minh Châu Âu EU 2019/1021 về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy)
- Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách (các chất làm) Suy giảm Ozone (Quy định Liên minh Châu Âu 1005/2009 về các chất làm suy giảm tầng ozone): {0}
- Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách các Tiền chất Thuốc nổ (Quy định EU 2019/1148 về tiếp thị và sử dụng các tiền chất thuốc nổ)
- Lượng VOC : 0 g/l
- Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách các Tiền chất Ma túy (Quy định Liên minh Châu Âu 273/2004 về sản xuất và đưa ra thị trường một số chất được sử dụng trong sản xuất trái phép thuốc gây nghiện và các chất hướng thần)

15.1.2. Quy định quốc gia

Đức	
Chỉ thị Mức độ Nguy hiểm của Nước (WGK)	: Cấp Nguy hại cho Nước 1, ít nguy hại đối với môi trường nước (Phân loại theo AwSV, Phụ lục 1)
Pháp lệnh Hạn chế Phát thải Hydrocarbon Halogen hóa Bay hơi Cao (12. BImSchV: Pháp lệnh về Thực hiện Luật Phòng Chống Ô nhiễm Liên bang Đức)	: Không thuộc đối tượng của Pháp lệnh Hạn chế Phát thải Hydrocarbon Halogen hóa Bay hơi Cao (12. BImSchV: Pháp lệnh về Thực hiện Luật Phòng Chống Ô nhiễm Liên bang Đức)
Hà Lan	
ABM category	: B(2) - toxic for aquatic organisms
SZW-lijst van kankerverwekkende stoffen	: Không có thành phần nào được liệt kê
SZW-lijst van mutagene stoffen	: Không có thành phần nào được liệt kê
SZW-lijst van reprotoxische stoffen – Borstvoeding	: Không có thành phần nào được liệt kê
SZW-lijst van reprotoxische stoffen – Vruchtbaarheid	: Không có thành phần nào được liệt kê
SZW-lijst van reprotoxische stoffen – Ontwikkeling	: Không có thành phần nào được liệt kê
Vương quốc Đan Mạch	
Mã MAL	: 0-3
Các Quy định Quốc gia của Đan Mạch	: Cá nhân dưới 18 tuổi không được phép sử dụng sản phẩm Persons suffering from asthma or eczema and persons who have chronic lung diseases, skin or respiratory allergies to isocyanates should not work with the material The requirements from the Danish Working Environment Authorities regarding work with epoxy resins and isocyanates must be observed during use and disposal

15.2. Số chỉ thị an toàn hóa học

Hiện chưa có thông tin bổ sung

Rubio Monocoat Accelerator - component B

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

MỤC 16: Các thông tin khác

Dấu hiệu thay đổi			
Mục	Mục đã thay đổi	Thay đổi	Nhận xét
	Phân loại tuân thủ theo		
	Phân loại tuân thủ theo		ATP 18

Bản văn các câu H và EUH:	
Acute Tox. 3 (Hít)	Độc tính cấp tính (hít), Nhóm 3
Acute Tox. 4 (Hít phải: bụi, sương)	Độc tính cấp tính (hít: bụi, sương), Nhóm 4
EUH204	Có chứa isocyanate. Có thể gây dị ứng
Eye Irrit. 2	Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2
H315	Gây kích ứng da nghiêm trọng
H317	Có thể gây ra dị ứng trên da
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H331	Gây độc nếu hít phải
H332	Gây hại trong trường hợp hít phải
H334	Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc suyễn hoặc khó thở nếu hít phải
H335	Có thể gây kích ứng đường hô hấp
Resp. Sens. 1	Mẫn cảm hóa hô hấp, Nhóm 1
Skin Irrit. 2	Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2
Skin Sens. 1	Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1
STOT SE 3	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Kích ứng đường hô hấp

Phiếu An toàn Hóa chất (SDS), EU (Liên minh Châu Âu)

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kì đảm bảo nào cho bất kì đặc tính nào của sản phẩm.